

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NETĐịa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2019

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Mẫu số : Q- 01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.689.024.647	264.831.826.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.532.947.546	90.315.322.234
1. Tiền	111	V.01	8.432.947.546	9.815.322.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.100.000.000	80.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.500.000.000	9.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	63.500.000.000	9.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.601.650.015	34.839.193.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	47.480.165.795	32.844.745.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		200.821.168	533.672.068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	264.904.800
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.920.663.052	1.195.870.634
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	104.650.353.578	128.854.022.719
1. Hàng tồn kho	141		104.650.353.578	128.854.022.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		404.073.508	1.323.288.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		404.073.508	1.285.392.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	37.896.653
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.802.117.596	343.987.190.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		262.541.372.831	281.787.967.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	262.355.164.494	281.787.967.192
- Nguyên giá	222		378.756.573.807	378.230.450.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.401.409.313)	(96.442.483.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		186.208.337	0
- Nguyên giá	228		205.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.791.663)	0
III. Bất động sản đầu tư	230		12.031.275.655	13.600.593.917
- Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.474.401.264)	(20.905.083.002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		123.200.000	102.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	123.200.000	102.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02c	716.390.400	716.390.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.106.269.110	48.496.129.846

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	47.106.269.110	48.496.129.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		576.491.142.243	608.819.017.949
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		267.201.753.442	319.410.588.520
I. Nợ ngắn hạn	310		267.101.753.442	319.310.588.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	170.411.435.582	181.974.806.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.938.604.170	8.929.534.481
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	2.562.508.365	2.385.698.999
4. Phải trả người lao động	314		12.935.604.490	12.034.676.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	18.481.070.432	18.670.070.319
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		385.404.000	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	13.183.950.939	6.426.442.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	9.446.409.810	83.741.166.661
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.756.765.654	5.148.193.083
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309.289.388.801	289.408.429.429
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	309.289.388.801	289.408.429.429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.706.553.642	15.706.553.642
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.599.095.159	49.718.135.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.884.420.663	7.694.588.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.714.674.496	42.023.547.105
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		576.491.142.243	608.819.017.949

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BỘT GIẶT NET
H. LONG THÀNH - ĐỒNG NAI

THÁI THỊ HỒNG YẾN

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NETĐịa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2019

Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	352.645.012.714	293.823.628.842	1.157.310.901.105	1.117.335.189.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		352.645.012.714	293.823.628.842	1.157.310.901.105	1.117.335.189.334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	272.972.641.216	241.045.419.774	923.578.042.792	919.075.138.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.672.371.498	52.778.209.068	233.732.858.313	198.260.050.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.835.889.092	2.175.030.606	5.784.026.756	6.645.451.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	315.207.760	938.879.105	2.710.674.263	6.255.819.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		137.411.251	721.020.200	1.665.080.319	2.829.779.660
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	44.493.419.284	30.709.235.880	124.649.566.992	112.098.266.292
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	7.495.375.361	7.046.279.411	26.579.643.971	29.279.176.168
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		29.204.258.185	16.258.845.278	85.576.999.853	57.272.239.666
12. Thu nhập khác	31	VI.6	50.135.238	828.592.185	1.317.180.062	3.684.260.081
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	201.209.988	614.783.957	593.741.043
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		50.135.238	627.382.197	702.396.105	3.090.519.038
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		29.254.393.423	16.886.227.475	86.279.395.958	60.362.758.704
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.720.744.327	1.274.554.983	5.156.022.262	3.743.024.599
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.533.649.096	15.611.672.492	81.123.373.696	56.619.734.105
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ AI LIÊN



TỔNG GIÁM ĐỐC

THÁI THỊ HỒNG YẾN

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NETĐịa chỉ: Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251 3682101 Fax: 0251 3682106

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2019

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV-2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV-2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.279.395.958	60.362.758.704
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.547.036.168	23.083.414.177
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.585.732	(423.314.353)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.141.045.442)	(5.441.559.590)
- Chi phí lãi vay	06		1.665.080.319	2.829.779.660
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.368.052.735	80.411.078.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.986.636.464)	6.129.421.158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.178.369.141	(20.359.000.573)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.362.288.891	24.238.068.235
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.619.013.009	1.465.769.572
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.660.577.183)	(2.788.143.913)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.223.619.447)	(5.459.796.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	2.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.194.427.429)	(3.677.585.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.462.463.253	79.962.610.670
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(630.523.545)	(9.118.280.632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	945.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.000.000.000)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		264.904.600	68.095.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.918.872.024	4.441.338.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.446.746.921)	(13.162.937.257)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		174.681.428.143	272.640.228.384
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(248.963.985.584)	(299.823.723.307)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.515.626.550)	(44.796.197.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(125.798.183.991)	(71.979.691.923)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(53.782.467.659)	(5.180.018.510)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		90.315.322.234	97.052.279.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92.971	(328.307)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	31	36.532.947.546	91.871.932.225

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2020

THÁI THỊ HỒNG YẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **12 THÁNG / 2019**

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhà nước giữ 36% vốn.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh.
Bán buôn các loại vật tư, hoá chất ngành tẩy rửa (trừ hoá chất độc hại mạnh). Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng.
Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh). Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở). Vận tải hàng hoá đường bộ.
- 4- Cấu trúc doanh nghiệp:
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 617-629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Hà Nội
Địa chỉ: Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Bột giặt NET tại Biên Hòa
Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 hàng năm)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VND)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo Tài chính được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Biên Hòa được Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng vào thời điểm chuyển đổi
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, vàng tồn quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn

kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *bình quân gia quyền tháng*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25-04-2013 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hòa các khoản chi phí đi vay

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	745.564.577	283.417.962
- Tiền gửi ngân hàng	7.687.382.969	9.531.904.272
- Các khoản tương đương tiền	28.100.000.000	80.500.000.000
Cộng	36.532.947.546	90.315.322.234

2- Các khoản đầu tư tài chính		
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	63.500.000.000	9.500.000.000
Cộng	63.500.000.000	9.500.000.000
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào đơn vị khác:		
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ	716.390.400	716.390.400
Cộng	716.390.400	716.390.400
<p>Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.</p>		

3- Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	32.793.086.175	19.829.966.465
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.687.079.620	13.014.779.323
Cộng	47.480.165.795	32.844.745.788
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0

4- Các khoản phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
+ Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
+ Dự thu về lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	890.164.931	0	833.655.897	0
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa	16.360.317	0	120.474.901	0
+ Phải thu khác	970.566.104	0	198.105.734	0
+ Tạm ứng	43.571.700	0	43.634.102	0
b/ Dài hạn				
Cộng	1.920.663.052	0	1.195.870.634	0

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

6- Nợ xấu

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang di đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	75.903.916.053	0	90.548.453.206	0
- Công cụ, dụng cụ	250.910.227	0	331.731.250	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1.152.034.298	0	1.837.986.852	0
- Thành phẩm, hàng hoá	27.343.493.000	0	36.135.851.411	0
Cộng	104.650.353.578	0	128.854.022.719	0

8- Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	123.200.000	102.500.000
Cộng	123.200.000	102.500.000

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T.bị dụng đo lường, quản lý	Tổng cộng
Số dư 01-01-2019	226.175.450.510	140.211.919.313	10.566.998.772	1.276.081.667	378.230.450.262
- Mua trong kỳ	79.454.545	359.456.000		87.213.000	526.123.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Phân loại lại					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư 31-12-2019	226.254.905.055	140.571.375.313	10.566.998.772	1.363.294.667	378.756.573.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01-01-2019	19.762.075.819	70.631.410.918	5.248.045.870	800.950.463	96.442.483.070
- Khấu hao trong năm	10.162.196.269	8.766.835.243	928.759.651	101.135.080	19.958.926.243
- Tăng khác					0
- Phân loại sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư 31-12-2019	29.924.272.088	79.398.246.161	6.176.805.521	902.085.543	116.401.409.313
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01-01-2019	206.413.374.691	69.580.508.395	5.318.952.902	475.131.204	281.787.967.192
- Tại ngày 31-12-2019	196.330.632.967	61.173.129.152	4.390.193.251	461.209.124	262.355.164.494

* Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính *Không có*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
12.1. Nguyên giá	34.505.676.919	0	0	34.505.676.919
- Nhà	31.727.073.211	0	0	31.727.073.211
- Cơ sở hạ tầng	2.778.603.708	0	0	2.778.603.708
12.2. Giá trị hao mòn lũy kế	20.905.083.002	1.569.318.262	0	22.474.401.264
- Nhà	18.893.892.283	1.432.170.792	0	20.326.063.075
- Cơ sở hạ tầng	2.011.190.719	137.147.470	0	2.148.338.189
12.3. Giá trị còn lại	13.600.593.917	0	1.569.318.262	12.031.275.655
- Nhà	12.833.180.928	0	1.432.170.792	11.401.010.136
- Cơ sở hạ tầng	767.412.989	0	137.147.470	630.265.519

13- Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a/ Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất thô năm 2019	0	0
- Phí duy tu hạ tầng 2019	0	0
Cộng	0	0
b/ Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.600.193.620	1.861.804.552
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 (Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Lộc An -Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai)	45.144.487.950	46.263.772.770
- Tiền thuê đất thô năm 2015, 2016	361.587.540	370.552.524
Cộng	47.106.269.110	48.496.129.846

14- Tài sản khác

15- Vay và nợ thuê tài	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
chính ngắn hạn						
a/ Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.446.409.810	9.446.409.810	174.681.428.143	248.976.184.994	83.741.166.661	83.741.166.661

16- Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	37.975.076.884	37.975.076.884	74.181.010.959	74.181.010.959
- Phải trả cho các đối tượng khác	132.436.358.698	132.436.358.698	107.793.795.318	107.793.795.318
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	170.411.435.582	170.411.435.582	181.974.806.277	181.974.806.277
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong 12T-2019	Số đã thực nộp trong 12T-2019	Cuối năm
- Thuế GTGT	186.360.325	6.419.883.217	6.400.666.348	205.577.194
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-37.712.903	3.162.155.737	3.124.442.834	0
- Thuế nhập khẩu	-183.750	500.798.277	500.614.527	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.829.378	5.647.534.396	5.223.619.447	1.720.744.327
- Thuế TNCN	237.431.753	1.648.460.330	1.249.705.239	636.186.844
- Thuế đất	665.077.543	1.752.375.628	2.417.453.171	0
- Thuế khác	0	11.098.560	11.098.560	0
Cộng	2.347.802.346	19.142.306.145	18.927.600.126	2.562.508.365

18- Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a/ Ngắn hạn	18.481.070.432	18.670.070.319
- Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ	12.501.280.885	12.971.473.137
- Chi phí vận chuyển	4.645.668.454	4.616.320.535
- Khác	1.334.121.093	1.082.276.647
b/ Dài hạn	0	0
Cộng	18.481.070.432	18.670.070.319

19- Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	325.599.437	272.806.886
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Cổ tức phải trả	4.969.730	4.336.080
- Các khoản phải trả phải nộp khác	12.853.381.770	6.149.299.144
Cộng	13.183.950.937	6.426.442.110
b/ Dài hạn	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

21- Trái phiếu phát hành: *Không có*

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: *Không có*

23- Dự phòng phải trả: *Không có*

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Không có*

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
A	1	2	3	5	6
Số dư 01/01/2018	223.983.740.000	15.706.553.642	0	41.587.601.210	281.277.894.852
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	56.619.734.105	56.619.734.105
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	0
- Tăng vốn	0	0	-	-	0
- Chia cổ tức	-	-	-	(44.796.748.000)	(44.796.748.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.652.000.000)	(3.652.000.000)
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	(40.451.528)	(40.451.528)
Số dư 31/12/2018	223.983.740.000	15.706.553.642	0	49.718.135.787	289.408.429.429

Số dư 01/01/2019	223.983.740.000	15.706.553.642	0	49.718.135.787	289.408.429.429
- Lợi nhuận tăng kỳ này	-	-	-	81.123.373.696	81.123.373.696
- Trích lập các quỹ	-	-	-		0
- Chia cổ tức	-	-	-	(51.516.260.200)	(51.516.260.200)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.623.000.000)	(7.623.000.000)
- Tăng khác	-	-	-		0
- Giảm khác	-	-	-	(2.103.154.124)	(2.103.154.124)
Số dư 31/12/2019	223.983.740.000	15.706.553.642	0	69.599.095.159	309.289.388.801

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>	31/12/2019	01/01/2019
+ Vốn góp của Nhà nước	80.644.980.000	114.234.980.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	143.338.760.000	109.748.760.000
Cộng	223.983.740.000	223.983.740.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	223.983.740.000	223.983.740.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<i>d- Cổ phiếu</i>	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.398.374	22.398.374
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	22.398.374
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)

10.000

10.000

<i>d- Cổ tức</i>	31/12/2019	01/01/2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e - Các Quỹ của Doanh Nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	15.706.553.642	15.706.553.642
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí (Không có)

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
a/ Tài sản thuê ngoài	0	0
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
c/ Ngoại tệ các loại: USD	1.347,61	1.450,15
EUR	234,38	245,03
d/ Vàng tiền tệ	0	0
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	200.348.812	604.396.281

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: VND

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2019</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
Trong đó:	352.645.012.714	293.823.628.842	1.157.310.901.105	1.117.335.189.334
+ Doanh thu thành phẩm tiêu thụ	342.324.632.253	282.768.002.517	1.116.619.715.563	1.080.512.372.639
+ Doanh thu hàng hóa, dịch vụ, khác	10.320.380.461	11.055.626.325	40.691.185.542	36.822.816.695
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại	0	0		0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0		0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	263.419.707.405	232.657.019.875	890.713.037.759	889.761.441.606
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ khác	9.552.933.811	8.388.399.899	32.865.005.033	29.313.697.333
Cộng	272.972.641.216	241.045.419.774	923.578.042.792	919.075.138.939
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.428.463.665	1.284.764.117	4.141.045.442	4.908.947.002
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0	0	0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	407.425.427	466.952.136	1.642.981.314	1.313.189.740
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	423.314.353		423.314.353
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
- Lãi kinh doanh khác	0	0	0	0
Cộng	1.835.889.092	2.175.030.606	5.784.026.756	6.645.451.095
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2019</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>
- Lãi tiền vay	137.411.251	721.020.200	1.665.080.319	2.829.779.660
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.210.777	217.858.905	1.028.008.212	3.426.039.704
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.585.732	0	17.585.732	0
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	315.207.760	938.879.105	2.710.674.263	6.255.819.364
6- Thu nhập khác (Mã số 31)	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2019</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	72.272.727		945.909.091
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	300.000	1.021.304.056	1.007.138.039	1.023.744.056
- Các khoản khác	49.835.238	148.311.905	310.042.023	2.127.903.437
Cộng	50.135.238	1.241.888.688	1.317.180.062	4.097.556.584
7- Chi phí khác (Mã số 32)	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2019</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	56.212.088		413.296.503
- Các khoản bị phạt	0	0	1.732.217	445.421.043
- Chi phí khác	0	148.320.000	613.051.740	148.320.000
Cộng	0	614.506.491	614.783.957	1.007.037.546
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24, 25)	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2019</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	3.129.278.734	3.453.612.507	11.676.728.538	15.456.172.353
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.366.096.627	3.275.666.904	14.902.915.433	13.506.003.815
Cộng	7.495.375.361	6.729.279.411	26.579.643.971	28.962.176.168
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	23.912.480.131	14.125.906.774	68.679.195.357	53.488.034.314
- Các khoản chi phí bán hàng khác	20.580.939.153	16.954.286.626	55.970.371.625	58.981.189.498
Cộng	44.493.419.284	31.080.193.400	124.649.566.982	112.469.223.812
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2019</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>
9.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.516.980.160	231.014.579.123	853.512.974.954	854.172.891.868
- Nguyên vật liệu chính	122.295.402.590	124.090.695.605	441.434.946.852	463.660.362.351
- Nguyên vật liệu phụ	111.697.367.069	102.110.673.217	395.621.100.188	372.235.396.524

- Nhiên liệu	4.524.210.501	4.813.210.301	16.456.927.914	18.277.132.993
9.2- Chi phí nhân công	16.357.759.932	15.086.566.471	55.074.524.049	48.809.977.595
- Tiền lương	15.074.222.063	13.920.664.892	49.989.000.000	43.096.909.085
- Bảo hiểm xã hội	953.571.369	864.840.791	3.778.912.999	4.395.995.484
- Kinh phí công đoàn	109.270.466	100.117.694	431.078.466	376.614.508
- Bảo hiểm y tế	166.160.613	151.323.113	659.720.206	709.390.761
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.535.421	49.619.981	215.812.378	231.067.757
9.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.319.287.067	5.768.585.782	21.547.036.168	23.083.414.177
9.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0		
9.5- Chi phí khác bằng tiền	49.561.014.909	33.132.726.169	136.493.886.945	127.308.903.811
Cộng	309.755.042.068	285.002.457.545	1.066.628.422.116	1.053.375.187.451
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Luỹ kế Năm 2019</u>	<u>Luỹ kế Năm 2018</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.720.744.327	1.272.428.093	5.156.022.262	3.740.897.709
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0		0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.720.744.327	1.272.428.093	5.156.022.262	3.740.897.709
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>	<i>Không có</i>

VII- Những thông tin khác

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CƠ PHÂN
BỘT GIẶT NET
H. LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI
THÁI THỊ HỒNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Đường D4 - Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn

Xã Bình Sơn - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2019**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước****Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Theo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV-2019, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Bột giặt NET tăng 11.921.976.604 đồng, tỷ lệ tăng 76,37% so với Quý IV-2018 (biến động trên 10%).

Công ty giải trình như sau:*Đơn vị tính : VND*

STT	Chỉ tiêu	Quý IV-năm 2019	Quý IV-năm 2018	Chênh lệch	
				5=3-4	6=5/4 (%)
1	2	3	4	5=3-4	6=5/4 (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.645.012.714	293.823.628.842	58.821.383.872	20,02
2	Giá vốn hàng bán	272.972.641.216	241.045.419.774	31.927.221.442	13,25
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.672.371.498	52.778.209.068	26.894.162.430	50,96
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.835.889.092	2.175.030.606	(339.141.514)	(15,59)
5	Chi phí tài chính	315.207.760	938.879.105	(623.671.345)	(66,43)
6	Chi phí bán hàng	44.493.419.284	30.709.235.880	13.784.183.404	44,89
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.495.375.361	7.046.279.411	449.095.950	6,37
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.204.258.185	16.258.845.278	12.945.412.907	79,62
9	Thu nhập khác	50.135.238	828.592.185	(778.456.947)	(93,95)
10	Chi phí khác	0	201.209.988	(201.209.988)	
11	Lợi nhuận khác	50.135.238	627.382.197	(577.246.959)	(92,01)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.254.393.423	16.886.227.475	12.368.165.948	73,24
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.720.744.327	1.274.554.983	446.189.344	35,01
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.533.649.096	15.611.672.492	11.921.976.604	76,37

Giải trình:

- Do Doanh thu bán hàng tăng 58,821 tỷ đồng do sản lượng tiêu thụ Q4-19 tăng, tương ứng giá vốn tăng 31,927 tỷ đồng làm cho lợi nhuận gộp tăng 26,894 tỷ đồng.
- Do Doanh thu Hoạt động Tài chính giảm 339 triệu đồng, tương ứng chi phí Hoạt động Tài chính giảm 623 triệu đồng làm cho lợi nhuận tăng 284 triệu đồng.
- Do Chi phí bán hàng tăng 13,784 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 449 triệu đồng, làm cho lợi nhuận giảm 14,233 tỷ đồng.
- Do Thu nhập khác giảm 778 triệu đồng, tương ứng chi phí khác giảm 201 triệu đồng làm cho lợi nhuận giảm 577 triệu đồng.
- Do lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 12,368 tỷ đồng, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 446 triệu đồng.

Tổng hợp 5 yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 11,922 tỷ đồng.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BỘT GIẶT NET
H. LONG THÀNH - Đ. NG. NAI
THÁI THỊ HỒNG YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 27 /CV-NET/2020

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/V: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4-2019

---oOo---

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
2. Mã chứng khoán: **NET**
3. Trụ sở chính: Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 0251 3682101 FAX: 0251 3682106
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà **THÁI THỊ HỒNG YÊN**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo Tài chính Quý 4- năm 2019 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET được lập ngày 18 tháng 01 Năm 2020 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình (Chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.netcovn.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

**THÁI THỊ HỒNG YÊN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KTTK